

## **PHỤ LỤC SỐ II**

### **附錄 II**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*  
*按 2010 年 01 月 15 日財政部長頒布的關於公布訊息於證券市場的 09/2010/TT-BTC 號通知發佈*

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

### **常年報告**

**Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Full Power**

上市公司名稱：富力股份公司

**Năm báo cáo 2009**

**2009 年報告**

### **I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **公司經營歷史**

#### **1. Thành lập**

##### **成立**

Full Power là một công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài (“FDI”) được thành lập tại Việt Nam vào tháng 02 năm 2000 với ngành kinh doanh chính là xây dựng, thiết kế, sản xuất và kinh doanh bất động sản. Full Power là một trong những doanh nghiệp FIE đầu tiên được Bộ KH&ĐT chấp thuận cho chuyển đổi thành công ty cổ phần vào năm 2005.

富力是以建築、設計、生產與經營不動產為主於 2000 年 02 月在越南成立的的 100% 外資公司。富力於 2005 年成為得到越南投資與計劃部批准的首批轉為股份公司的外資企業。

Full Power cũng là doanh nghiệp FDI thứ ba tại Việt Nam được chấp thuận cho niêm yết trên HOSE. Tổng cổ phiếu được niêm yết trên HOSE tính đến ngày 31/12/2007 là 13.106.292 cổ phiếu trong tổng số 32.999.991 cổ phần đã phát hành.

富力亦是在越南第三家獲得批准上市發行股票債券的外資公司。至 2007 年 12 月 31 日止富力公司已在市場發行了總股數為 32.999.991 股中的 13.106.292 股。

Tính đến cuối năm 2009, Full Power đã thành lập hơn 10 công ty đầu tư, 4 chi nhánh trải dài từ Bắc xuống Nam và đã thành lập các văn phòng ở nước ngoài như Đài Bắc, Quảng Châu, Kunshan, Thượng Hải và Abu Dhabi

計至 2009 年底,富力已成立 10 多個投資公司,從越南北部至南部成立了 4 個分公司並在國外如台北,廣州,崑山,上海及阿布達比成立了辦事處。

#### **2. Quá trình phát triển**

##### **發展歷程**

**+ Ngành nghề kinh doanh:**  
**經營項目:**

***Xây dựng***  
***營造***

Full Power bắt đầu hoạt động kinh doanh xây dựng vào đầu năm 2000 và điều này đã tạo lập nên nền tảng kinh doanh của Full Power cho đến ngày nay. Full Power hoạt động tích cực trong hàng loạt các dự án xây dựng, bao gồm các dự án phát triển trong nước, thương mại và bán lẻ. Full Power đảm nhận vai trò là nhà thầu chính trong việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt hệ thống điện, nước và trang trí nội ngoại thất cho văn phòng, nhà xưởng,... Nhà đầu tư chỉ việc đem máy móc thiết bị vào sản xuất.

富力從 2000 年就已經開始經營營造業，也是因此為富力公司今天的規模打下了堅實的基礎，富力積極在各營造預案領域活動，包含國內發展預案，商業及零售業。富力在廠房建設中擔當總包角色：電力系統安裝，水系統安裝，廠房、文房室內外裝修..... 業主只需進駐安裝機器即可生產。

**3. Định hướng phát triển**  
**未來發展定向**

Hiện nay, đối tượng khách hàng của Công ty chủ yếu là các nhà đầu tư đến từ Đài Loan, Hàn Quốc. Trong thời gian tới, Công ty cũng có chiến lược mở rộng đối tượng khách hàng của Công ty gồm các nhà đầu tư đến từ Nhật Bản, các quốc gia Châu Âu. Hiện nay, khách hàng của Công ty chủ yếu đến từ Đài Loan, Hàn Quốc. Trong tương lai, Công ty sẽ mở rộng thị trường khách hàng của Công ty đến các quốc gia khác như Nhật Bản, Châu Âu, Mỹ, v.v.

**II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ KINH DOANH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2010**  
**2010 年經營管理工作實況與經營活動結果評價之董事會的報告**

Trong năm 2009, HĐQT đã tiến hành tái cấu trúc Công ty, tinh giảm biên chế và xem xét lại việc sử dụng vốn của các thành viên HĐQT cũ. Cụ thể: ngày 19 tháng 09 năm 2009 HĐQT đã triệu tập ĐHCĐ bất thường để:

在2009年，董事會已經把公司的結構進行重整，精簡人員和審查了前董事會成員的資金使用。具體：2009年09月19日董事會已經召開臨時股東大會，以：

- Xem xét lại kết quả sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần năm 2007.

檢察檢討至 2007 年股票發行發售所得資金使用狀況

- Thanh lý bán các tài sản quá hạn/dư thừa của công ty để bổ sung vào vốn lưu động của Công ty.

清理變賣剩餘及過舊之財產以補充公司流動資金

- Giải trình về việc chưa thực hiện phân chia lợi nhuận năm 2007 cho cổ đông được biết.

- 向股東解釋2007年利潤及股息分配事宜

- Biểu quyết thông qua khoản vay 36,33 tỷ đồng mà công ty cổ phần Full Power cho công ty cổ phần xây dựng Phú Mỹ vay theo hợp đồng số 01-09/CLS ngày 05/06/2009 và khoản cho vay, mượn Công ty cp xd tm Phú Mỹ trị giá 34.468.816.833 đồng.

表決通過富力股份公司按2009年06月05日01-09/CLS號簽訂之予富美公司之36.330億越盾以及34.468.816.833越盾之借貸合約

### **Ý kiến đánh giá :**

#### **評價意見:**

Năm 2009 tình tài chính công ty còn nhiều khó khăn, lợi nhuận sau thuế của Công ty bị thua lỗ 293,34 tỷ đồng

2009年富力股份股份公司之財務狀況仍然十分困難。公司年度稅后利潤為：虧損293,340億越盾。

### **III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

#### **經理部的報告**

#### **1. Báo cáo tình hình tài chính**

##### **報告財務情況**

+ Các chỉ tiêu về tình hình tài chính của doanh nghiệp:

企業財務狀況之各項指標

<b>Cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn</b> <b>財產結構, 資金結構</b>	<b>Năm 2009</b>
Tài sản cố định/Tổng tài sản: 固定資產/總資產	42,96%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản: 流動財產/總資產	57,04%
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn: 應付款/總資金	42,72%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn: 業主權益/總資金	58,02%
Khả năng thanh toán hiện hành: 現行支付能力	2,34 lần 番
Khả năng thanh toán nhanh: 快速結算能力	0,08 lần 番
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần 稅後利潤比率/收入	(116,66)%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản: 稅後利潤比率/總資產	(32,92)%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/N.Vốn chủ sở hữu: 稅後利潤比率/業主權益	(56,75)%

+ Giá trị sổ sách tính cho 1 cổ phần đến thời điểm 31/12/2009: 26.998 VNĐ/CP  
至 2009 年 12 月 31 日止，理論股票價值為：26.998 越盾/股票

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:  
各類正在流通股票數量

LOẠI CỔ PHIẾU 股票類別	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN 股份數量
1. Cổ phiếu ưu đãi 優惠股	0
2. Cổ phiếu phổ thông 普通股	32.999.991
Trong đó: 其中	
+ Cổ phiếu đã niêm yết tại SGDCK TP.HCM 已在胡市證券交易所上市股票	13.106.292
+ Cổ phiếu chưa niêm yết 未上市股票	19.893.699

+ Những thay đổi về vốn góp: Không  
出資變動：無

+ Thặng dư vốn cổ phần của Công ty đến ngày 31/12/2009: 550.000.000.000 VNĐ  
到 2009 年 12 月 31 日，公司的股份資本剩餘：伍仟伍佰億越南盾

+ Cổ tức chia cho các thành viên góp vốn năm 2009: Do báo cáo tài chính năm 2009 của đơn vị kiểm toán cho thấy niên khoá năm 2009 công ty đã thua lỗ nên năm 2009 công ty không chia cổ tức cho các thành viên góp vốn

2009 年應分配之股息：依照審計單位之年度審計報告，2009 年度公司已虧損，因此 2009 年度不分配股息予股東。

+ Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao trong năm 2009  
2009 年度董事會與監察小組不收受任何酬勞

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 報告生產活動經營結果

### KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2009 :

2009 年經營結果

Đơn vị: đồng

單位：盾

CHỈ TIÊU 指標	NĂM 2009 2009 年	NĂM 2008 2008 年	% thay đổi so với năm 2008 較 2008 年之變化百分比
Tổng thu nhập 總收入	314.773.835.540	475.582.221.821	-34%

Tổng chi phí 成本總金額	608.114.946.529	558.796.619.057	+ 9%
Lợi nhuận sau thuế 稅後利潤	-293.341.110.989	-83.214.397.236	-253%

## 2. Kế hoạch phát triển trong tương lai 未來發展計劃

Trong năm 2010, HĐQT đã đề ra các kế hoạch để điều hành hoạt động kinh doanh như sau:

2010 年度，董事會已提出如下各經營活動計劃：

1. Chuyển hướng hoạt động kinh doanh: Từ hoạt động chủ yếu trước đây là ngành nghề xây dựng sang một lĩnh vực mới là ngành nghề kinh doanh bất động sản  
經營活動轉向：從之前的以營造為主之經營活動轉到經營不動產的新領域。
2. Do tình trạng thiếu hụt nguồn vốn hiện nay, có khả năng trong năm 2010 Công ty cần phải tăng vốn để có nguồn vốn kinh doanh  
鑑於目前投資資金的嚴重虧損，2010 年可能增資以做經營資本
3. Tinh giảm nhân sự, tiết kiệm chi phí  
精簡人事，節約開支
4. Thu hồi các khoản công nợ  
回收各項應收款項

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN 報告已經審計之合一財務報告

### 1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất 合一損益表

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT 合一損益表

Ngày 31 tháng 12 năm 2009  
2009 年 12 月 31 日

Đơn vị tính: VNĐ  
單位：越南盾

<b>TÀI SẢN</b> <b>資產</b>	<b>Mã số</b> <b>代碼</b>	<b>TM</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN 短期資產</b>	<b>100</b>		<b>508.161.499.104</b>	<b>767.934.986.647</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> 現金以及約當現金	<b>110</b>		<b>31.052.506.150</b>	<b>13.144.318.412</b>
1. Tiền 現金	111	V.1	31.052.506.150	13.144.318.412
2. Các khoản tương đương tiền 約當現金	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> 各短期財政投資	<b>120</b>	<b>V.2</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn 短期投資	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn 備抵短期投資跌價損失	129			
<b>III. Các khoản phải thu 應收款項</b>	<b>130</b>		<b>244.307.623.745</b>	<b>391.103.217.222</b>
1. Phải thu khách hàng 應收客戶帳款	131		94.402.112.104	193.995.321.404
2. Trả trước cho người bán 預付供應商	132		81.775.121.092	87.554.328.903
3. Phải thu nội bộ 營收內部帳款	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng 依建築合約進度計劃而應收帳款	134			
5. Các khoản phải thu khác 其他應收款項	138	V.3	124.432.805.854	109.553.566.915
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi 備抵呆帳	139		(56.302.415.305)	
<b>IV. Hàng tồn kho 存貨</b>	<b>140</b>		<b>196.900.915.152</b>	<b>334.600.648.451</b>
1. Hàng tồn kho 庫存貨物	141	V.4	355.613.504.618	337.398.398.127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) 備抵存貨跌價損失	149		(158.712.589.467)	(2.797.749.676)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b> 其他短期資產	<b>150</b>		<b>35.900.454.057</b>	<b>29.086.802.562</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn 預付短期費用	151		121.105.739	93.958.259
2. Thuế GTGT được khấu trừ 得抵扣增值稅	152		12.803.846.615	6.805.325.378

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước 應收稅款	154	V.5	0	423.898.566
4. Tài sản ngắn hạn khác 其他短期資產	158		22.975.501.703	21.763.620.359
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> 長期資產	<b>200</b>		<b>382.797.177.768</b>	<b>451.922.451.133</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> 應收長期款項	<b>210</b>		<b>1.824.404.521</b>	<b>1.850.404.520</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng 應收客戶長期款項	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc 直屬單位之營業資金	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ 應收內部長期款項	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác 其他應收長期款項	218	V.7	1.824.404.521	1.850.404.520
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) 備抵長期呆帳	219			
<b>II. Tài sản cố định</b> 固定資產	<b>220</b>		<b>64.815.214.608</b>	<b>90.434.379.588</b>
1. Tài sản cố định hữu hình 有形固定資產	221	V.8	51.579.694.931	83.208.757.829
- Nguyên giá 原價	222		101.534.372.760	134.303.947.124
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) 累計折舊	223		(49.954.677.829)	(51.095.189.295)
2. Tài sản cố định thuê tài chính 財政租賃資產	224	V.9	313.704.211	407.815.483
- Nguyên giá 原價	225		470.556.331	470.556.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) 累計折舊	226		(156.852.120)	(62.740.848)
3. Tài sản cố định vô hình 無形固定資產	227	V.10		
- Nguyên giá 原價	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) 累計折舊	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 在建基本工程	230	V.11	12.921.815.466	6.817.806.276
<b>III. Bất động sản đầu tư</b> 不動產投資	<b>240</b>	V.12		

- Nguyên giá 原價	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế 累計折舊	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn 其他財政投資款項</b>	<b>250</b>		<b>290.737.200.000</b>	<b>295.079.271.453</b>
1. Đầu tư vào công ty con 投資於子公司	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh 投資於聯營、連接公司	252	V.13a	289.122.000.000	290.737.200.000
3. Đầu tư dài hạn khác 其他長期投資	258	V.13b	1.615.200.000	4.342.071.453
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn 備抵財政投資跌價損失	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác 其他長期資產</b>	<b>260</b>		<b>25.420.358.639</b>	<b>64.558.395.572</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn 預付長期費用	261	V.14	25.220.009.839	63.474.385.352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 暫緩之營業所得稅	262	V.21	0	989.811.420
3. Tài sản dài hạn khác 其他長期財產	268		200.348.800	94.198.800
<b>VI. Lợi thế thương mại 商業優勢</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN 資產合計</b>	<b>270</b>		<b>890.958.676.872</b>	<b>1.219.857.437.780</b>

NGUỒN VỐN 成本	Mã số 代碼	TM	31/12/2009	31/12/2008
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ 應付負債</b>	<b>300</b>		<b>380.619.119.819</b>	<b>414.389.406.532</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn 短期負債</b>	<b>310</b>		<b>380.564.368.613</b>	<b>414.073.315.975</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn 短期與短期借款	311	V.15	119.825.896.152	100.906.713.479
2. Phải trả người bán 應付帳款	312		50.063.665.681	91.242.697.916
3. Người mua trả tiền trước 預收貨款	313		31.233.818.382	36.761.655.264



4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước 應付稅捐	314	V.16	16.781.376.599	16.782.760.679
5. Phải trả người lao động 應付薪資	315		7.292.634.920	13.599.471.657
6. Chi phí phải trả 應付費用	316	V.17	42.374.095.978	8.203.090.860
7. Phải trả nội bộ 應付內部帳	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD 依建築合約進度計畫應付帳款	318		9.209.476.527	41.574.545.603
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn 應付應繳其他短期款項	319	V.18	103.213.330.936	105.002.380.517
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn 備抵短期應付帳款	320		570.073.438	
<b>II. Nợ dài hạn</b> <b>長期負債</b>	<b>330</b>		<b>54.751.206</b>	<b>316.090.557</b>
1. Phải trả dài hạn người bán 應付供應商之長期款項	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ 應付內部之長期款項	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác 其他應付長期款項	333			
4. Vay và nợ dài hạn 貸款與長期負債	334	V.20	47.826.906	230.007.513
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 應付暫緩營業所得稅款項	335	V.21	0	86.083.044
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm 待業補助資金	336		6.924.300	
7. Dự phòng phải trả dài hạn 備抵長期應付帳款	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>業主權益</b>	<b>400</b>		<b>516.897.918.723</b>	<b>811.619.685.526</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b> <b>業主資金</b>	<b>410</b>	V.22	<b>516.032.293.968</b>	<b>810.754.060.771</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu 投資業主之投資金	411		329.999.910.000	329.999.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần 股資溢價	412		550.000.000.000	550.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu 屬於業主資金之其他資金	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*) 庫藏股	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản 重估資產差異	415			

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái 匯率差異	416		(737.002.556)	
7. Quỹ đầu tư phát triển 發展投資基金	417		2.512.227.222	2.512.227.222
8. Quỹ dự phòng tài chính 財務備抵基金	418		5.097.330.938	5.097.330.938
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 屬於業主資金之其他資金	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối 保留盈餘	420		(370.840.171.636)	(76.855.407.389)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản 基本工程投資資源	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác 經費與其它資金</b>	<b>430</b>		<b>865.624.755</b>	<b>865.624.755</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi 福利、獎金基金	431		865.624.755	865.624.755
2. Nguồn kinh phí 經費	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ 成為固定資產之經費	433		-	
<b>C. Lợi ích cổ đông thiểu số 少數股東利益</b>	<b>439</b>		<b>(6.558.361.669)</b>	<b>(6.151.654.278)</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN 負債與業主權益合計</b>	<b>440</b>		<b>890.958.676.872</b>	<b>1.219.857.437.780</b>

#### 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 經營活動結果合一報告

Đơn vị tính: VNĐ  
單位：越南盾

CHỈ TIÊU 項目	Mã số	TM	2009	2008
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 銷貨收入與提供勞務收入</b>	<b>01</b>	VI.25	<b>256.000.968.882</b>	<b>471.160.315.011</b>
2. Các khoản giảm trừ 減除款項	02	VI.26	4.541.524.737	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 提供服務以及銷貨淨收入</b>	<b>10</b>	VI.27	<b>251.459.444.145</b>	<b>471.160.315.011</b>

4. Giá vốn hàng bán 銷貨成本	11	VI.28	396.005.383.776	394.144.312.874
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 提供服務與銷貨毛利</b>	<b>20</b>		<b>(144.545.939.631)</b>	<b>77.016.002.137</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính 理財收入	21	VI.29	2.439.408.758	1.615.248.990
7. Chi phí tài chính 理財費用	22	VI.30	10.809.673.924	16.571.973.288
- Trong đó chi phí lãi vay : 其中:應付貸款利息	23		9.343.022.490	12.775.797.999
8. Chi phí bán hàng 銷貨費用	24		262.488.693	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 管理費用	25		124.246.938.405	143.181.386.890
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 營業淨利</b>	<b>30</b>		<b>(277.425.631.895)</b>	<b>(81.122.109.051)</b>
11. Thu nhập khác 其他收入	31		60.874.982.637	2.806.657.820
12. Chi phí khác 其他費用	32		73.234.506.012	4.212.382.420
<b>13. Lợi nhuận khác 其他利潤</b>	<b>40</b>		<b>(12.359.523.375)</b>	<b>(1.405.724.600)</b>
<b>13a. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh 在聯結, 聯營公司的利潤、虧本</b>	<b>45</b>			
<b>14a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50a=30+40) 稅前的帳面總利潤(50a=30+40)</b>	<b>50a</b>		<b>(289.785.155.270)</b>	<b>(82.527.833.651)</b>
<b>14b. Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN 徵稅利潤總額</b>	<b>50b</b>		<b>(148.794.505.421)</b>	<b>(76.416.454.528)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 現行企業所得稅費用	51	VI.31	2.652.227.343	1.590.291.961
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại 暫緩企業所得費用	52	VI.32	903.728.376	(903.728.376)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50a-51-52) 稅后的利潤(60=50a-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(293.341.110.989)</b>	<b>(83.214.397.236)</b>
<b>18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số 少數股東的稅后利潤</b>	<b>61</b>		<b>(6.558.361.669)</b>	<b>(6.151.654.278)</b>
<b>19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ 母公司股東之稅后利潤</b>	<b>62</b>		<b>(286.782.749.319)</b>	<b>(77.062.742.958)</b>
<b>20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 基本股息</b>	<b>70</b>		<b>(8.690)</b>	<b>(2.335)</b>

**5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**  
**合并现金流量表報告**

**Đơn vị tính: VNĐ**  
**單位：越南盾**

<b>CHỈ TIÊU</b> 項目	<b>MÃ SỐ</b> 號碼	<b>2009 年</b>	<b>2008 年</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> 經營活動的現金流量			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b> 稅前利潤	01	<b>(289.785.155.270)</b>	<b>(82.527.833.651)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản :</b> 調整項目			
- Khấu hao tài sản cố định 固定資產折舊	02	12.552.933.216	15.730.536.911
- Các khoản dự phòng 備抵呆帳	03	212.217.255.096	2.797.749.676
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 未實現匯率差額之損/益	04	0	344.222.912
- Lãi(-), lỗ(+) từ hoạt động đầu tư 投資項目的損/益	05	(23.504.657.946)	
- Chi phí lãi vay 貸款利息	06	9.343.022.490	12.775.797.999
<b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> 流動資產變動所引起的營業利潤	<b>08</b>	<b>(79.176.602.414)</b>	<b>(50.879.526.153)</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu 營收款項之增加/減少	09	108.380.418.436	(62.278.743.281)
- Tăng (-), giảm (+) tồn kho 存貨之增加/減少	10	(18.215.106.491)	(52.164.088.385)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) 應付款項之增加/減少	11	(55.550.058.327)	168.659.668.836
-Tăng giảm chi phí trả trước 預付款項之增加/減少	12	28.748.199.462	(28.461.470.854)
- Tiền lãi vay đã trả 已付貸款利息	13	(7.852.429.000)	(12.376.838.499)
- Thuế thu nhập đã nộp 已繳納之營業所得稅	14	(1.185.211.861)	(8.280.372.534)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 其他營業收入	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh 其他營業支出	16	(1.545.466.725)	(1.158.353.614)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b> 營業活動之淨現金流量	<b>20</b>	<b>(26.396.256.920)</b>	<b>(46.939.724.484)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> 投資活動之現金流量			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ 購買、建設固定資產金額	21	(4.959.837.883)	(5.319.954.266)

Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác 清理、出售固定資產與其他長期財產之收回金額	22	50.398.356.805	
Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ 放款、購買其他單位之負債工具	23	(36.330.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ 放款、再售賣其他單位之負債工具的收回金額	24	14.905.000.000	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 投資於各單位之收回金額	26	2.105.881.818	
Tiền thu lãi cho cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 收款收回利息、股息以及得分利潤	27	99.883.832	439.295.921
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b> <b>投資活動的淨現金流量</b>	<b>30</b>	<b>26.219.284.572</b>	<b>(4.880.658.345)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> <b>融資活動之現金流量</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp 股票發行、業主投入資金之收入金額	31		
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu 買回公司所發行之股票金額	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được 短期與長期貸款提款	33	180.035.459.620	248.493.178.634
Tiền chi trả nợ gốc vay 貸款還本金額	34	(161.950.299.534)	(209.538.061.205)
Tiền chi trả nợ thu tài chính 財政租貢償債金額	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu, 已付投資業主之股息利潤	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> <b>融資活動之淨現金流量</b>	<b>40</b>	<b>18.085.160.086</b>	<b>38.955.117.429</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>本期淨現金流量</b>	<b>50</b>	<b>17.908.187.738</b>	<b>(12.865.265.400)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b> <b>期初現金與約當現金</b>	<b>60</b>	<b>13.144.318.412</b>	<b>26.009.583.812</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> <i>兌換外幣所發生的匯率差異所產生的影響</i>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>期末現金與約當現金</b>	<b>70</b>	<b>31.052.506.150</b>	<b>13.144.318.412</b>

## V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

檢算報告与財政報告的解釋

### 1. Kiểm toán độc lập

獨立審計

- Công ty kiểm toán và dịch vụ tin học AISC  
AISC 審計与信息技術服務公司

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Độc lập thẩm định của chúng tôi: Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

*Những ý kiến dưới đây không làm thay đổi ý kiến của chúng tôi đã nêu ở trên, chúng tôi muốn lưu ý rằng:*

*Ý kiến của chúng tôi không thể thay đổi, chúng tôi muốn lưu ý rằng:*

Theo nghị quyết đại hội cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Full Power tổ chức vào ngày 19 tháng 09 năm 2009, Đại hội đã không thông qua các hợp đồng và dự án đã phát sinh ở những niên độ trước (năm 2007, 2008) do không nhận được tính hiệu quả từ việc đầu tư các dự án cụ thể như sau:

按組織于 2009 年 09 月 09 日富力股份公司的臨時股東大會的議決，大會沒通過在以前的各年度（2007，2008 年）發生的合同，預案，因為沒看見向各預案投資的效果，具体如下：

- *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại đường D2 và D3, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM với Công ty Cổ phần Phú Đức. Công ty CP Full Power đã ứng trước tiền cho Công ty Phú Đức là 45 tỷ đồng.*  
*与富德股份公司的胡志明市平盛郡，D2、D3路的轉讓使用土地權的合同。富力股份公司已經向富德股份公司預付450億越南盾。*
- *Hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng khu dân cư tại Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM với Công ty TNHH XD kinh doanh nhà Sang Anh. Công ty CP Full Power đã đầu tư góp vốn là 207,7 tỷ đồng.*  
*与上安房產經營建設有限公司合作在胡志明市第十二郡，泰安坊建設住宅的合同。富力股份公司已經投資為貳仟零七十七億越南盾的資金。*
- *Hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư xây dựng và kinh doanh khu cao ốc tại Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng. Công ty CP Full Power đã đầu tư góp vốn là 12,5 tỷ đồng.*  
*在峴港市連朝郡，何北慶坊合作投資經營建設辦公室大樓的合同。富力股份公司已經投資為一百二十五億越南盾。*
- *Khoản Công ty CP Full Power cho Công ty CP XD TM Phú Mỹ mượn, tính đến ngày 31/12/2009 số dư còn phải thu là 32,4 tỷ đồng.*  
*富力股份公司向富美貿易建設股份公司提供的借款，截至到2009年12月31日，余額應收款為三百二十四億越南盾。*

Vì vậy, trong tương lai có thể sẽ dẫn đến việc phải thanh lý các hợp đồng hợp tác đầu tư và thu hồi các khoản cho mượn mà Đại hội cổ đông bất thường không thông qua nêu trên.

因此，未來可以導致在臨時股東大會上沒通過的合同都被清理，收回各種向合作伙伴提供貸款的款項。

Theo chúng tôi, để không làm nảy sinh sự nghi ngờ về khả năng hoạt động trong tương lai của công ty, Ban Tổng Giám đốc công ty cần hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để các khoản đầu tư, cho mượn nêu trên đảm bảo được thu hồi cũng như hạn chế những thiệt hại về tài sản của công ty để Công ty Cổ phần Full Power tiếp tục ổn định hoạt động và phát triển trong thời gian tới.

按我們的意見，以不懷疑於在未來公司的活動能力為前提，總經理部得完成所有的必須的法理手續，確保收回上述的借款、投資金，限制財產的損失，以期在未來富力股份公司的穩定和發展。

## **2. Kiểm toán nội bộ 內部審計**

2.1. Kiến nghị cải thiện lại quy trình thu chi của Công ty. Các phòng ban nên xem trọng công tác tự kiểm tra tài liệu để tránh sai sót nhằm giảm bớt thời gian của khâu kiểm soát thu chi và nâng cao được hiệu quả công việc.

建議 改變公司收支的流程。各部門，各課室要注重對自己的文件進行檢查，以避免錯誤、減少收支檢查的時間、提高工作效率

2.2. Sử dụng linh hoạt hệ thống thông tin kế toán tài vụ, để giảm thiểu công tác kế toán và tránh sai sót, đồng thời kết hợp với hệ thống ERP nhằm tổng hợp quản lý công tác kế toán tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty đạt hiệu quả hơn.

靈活的采用會計信息系統以減少會計工作以及避免失誤，同時與ERP系統結合，以期公司的經營活動、財政會計工作綜合管理工作得到效果的提高。

## **III. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty: 公司財務及活動情形結果報告**

Báo cáo tài chính niên độ 2009 của Công ty đã được HĐQT phê duyệt, đã được Công ty kiểm toán AISC kiểm toán và đã được Ban kiểm soát phúc tra lại đều phù hợp với quy định của pháp luật, phản ánh một cách chính xác tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh, dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cổ phần Full Power tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009.

2009年度財務報告已經得到董事會批閱，已經過AISC審計公司審計並已經過監察小組的復審，是符合相關法律規定的，它已精確的反映出富力股份公司至2009年12月31日止的公司的財務狀況，生產經營結果，資金流動狀況。

## **IV. Kết quả phối hợp làm việc của ban kiểm soát đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban giám đốc và các cán bộ quản lý: 監察團與各管理幹部、經理部成員、董事會成員之配合工作報告**

Thành viên Hội đồng quản trị đa số là cô đồng nước ngoài và sở hữu phần lớn cổ phần tại Công ty. Do vậy HĐQT đã không ngừng yêu cầu nâng cao thêm hiệu quả quản lý điều hành của Công ty, cố gắng trong công tác khai thác thị trường, tìm kiếm khách hàng, nhận thầu thêm nhiều công trình nhằm gia tăng lợi nhuận cho Công ty. Tuy nhiên

do ảnh hưởng của thị trường tài chính và thị trường bất động sản không thuận lợi nên trong năm 2009, tổng doanh thu thuần của công ty chỉ đạt 251,459 tỷ VND, giảm 45,7% so với năm trước, lợi nhuận giảm sút mạnh dẫn đến thua lỗ.

董事會成員大多數為外國籍並是公司的大股東。因此董事會不停地要求提高公司的管理及營運能力，努力在開發市場、尋找客戶、承接營造工程以增加公司的經營利潤。但是，因为受不顺利的不动产和财政市场的影响，所以在 2009 年，公司的总收入只達到 251,459 億越南盾，比上年减少了 45.7%，利润猛烈地减少导致亏损。

## V. Đánh giá thái độ hợp tác giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và cổ đông:

監察團與各管理幹部、經理部成員、董事會成員之配合工作評價

Trong suốt quá trình hoạt động của Ban kiểm soát, HĐQT và ban giám đốc đều phối hợp làm việc tốt, dưới nguy cơ ảnh hưởng kinh tế suy thoái các bên đã kịp thời điều chỉnh sách lược quản lý, đảm bảo công ty hoạt động bình thường trong năm 2010, đặt ra con đường triển vọng phát triển cho năm 2010, đồng thời tiến hành triển khai thuận lợi những hạng mục đầu tư chưa hoàn tất của năm 2009.

在監察團活動的過程中，董事會及經理部都很好的配合，在經濟危機造成的影響下及時調整管理策略，保障了公司在2010年度能正常營運，提出2010年的發展展望的途徑，同時順利地進行在2009年還沒完成的各項投資。

## VI. Các công ty có liên quan 有關的各公司

- *Hiện nay Công ty đang nắm giữ trên 50% vốn cổ phần tại các công ty sau: 13*  
現在富力股份公司在有 50%以上的股份的公司,如下: 13

### 1. Công ty TNHH Thịnh Phong

盛豐責任有限公司

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 491023000009  
投資證許可證: 491023000009號
- Vốn điều lệ: 2.418.900.000 đồng, Công ty cổ phần Full Power chiếm 70%  
條例資本: 2.418.900.000 越盾, 富力股份公司在占70%的。
- Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp Thị Vải, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.  
地址: 巴地-頭頓省, 新城縣, 美春鄉, 氏布村, 51 號公路。
- Ngành, nghề kinh doanh: Thi công xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng, thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong các nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống lạnh, lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy, hệ thống chống sét, hệ thống chống đột nhập cho công trình công nghiệp và dân dụng; thi công nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt trang thiết bị hiện đại phục vụ cho sản xuất, kinh doanh ngành công nghệ thông tin, những công trình có yêu cầu kỹ thuật cao; nhận đầu



thầu thi công các công trình trong nước thuộc các lĩnh vực công nghiệp và dân dụng.

經營行業：建設工業、民用的工程，在企業、民用高樓里安裝工業系統、冷系統、防火救火系統、防雷系統、防突入系統；施工工厂、辦公室，安裝以生產服務的現代設備，經營信息技術，要求高技術的各種工程；在國內的工業、民用的領域承接營造工程。

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Thịnh Phong, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

到2009年12月31日為止，只有富力股份公司落實向盛豐責任有限公司的投資資金，其他投資者還沒按投資許可證的規定投入投資款項。

## **2. Công ty TNHH Thanh Mộc** **青木責任有限公司**

Giấy chứng nhận đầu tư số: 471023000007

投資許可證：471023000007號

- Vốn điều lệ: 2.415.300.000 đồng, Công ty cổ phần Full Power chiếm 70%  
條例資本：2.415.300.000 越盾，富力股份公司占 70%的。
- Địa chỉ: K1/41, ấp Tân Bản, phường Bửu Hòa, TP.Biên Hòa, Đồng Nai  
地址:同奈省，邊和市，寶和坊，新本村，K1/41
- Ngành, nghề kinh doanh: Thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.  
經營行業：施工，建設各種工業、民用的工程。

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Thanh Mộc, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

到2009年12月31日為止，只有富力股份公司落實向青木責任有限公司的投資資金，其他投資者還沒按投資許可證的規定投入投資款項。

Tính đến ngày 31/12/2009, khoản lỗ lũy kế của Công ty đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 5.711.840.374 VNĐ (= 7.402.550.374 VNĐ – 1.690.710.000 VNĐ)

到 2009 年 12 月 31 日為止，公司的累計虧損額已經超過主業的資本為 5.711.840.374 盾 (= 7.402.550.374 盾 – 1.690.710.000 盾)。

## **3. Công ty TNHH Tường Tuấn** **翔峻責任有限公司**

Giấy chứng nhận đầu tư số: 471023000006

投資許可證：471023000006號

- Vốn điều lệ: 2.415.300.000 đồng, Công ty cổ phần Full Power chiếm 70%  
條例資本：2.415.300.000盾，富力股份公司占70%的

- Địa chỉ: Số B8, khu quy hoạch nhà ở, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
地址：同奈省，邊和市，新進坊，民居规划區，B8號。
- Ngành, nghề kinh doanh: Thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.  
經營行業：建設各种民用、工業的工程。

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Tường Tuấn, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

到 2009 年 12 月 31 日為止，只有富力股份公司落實向翔峻責任有限公司的投資資金，其他投資者還沒按投資許可證的規定投入投資款項。

Tính đến ngày 31/12/2009, khoản lỗ lũy kế của Công ty đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 8.048.695.176 VND (= 9.739.405.176 VND – 1.690.710.000 VND)

到 2009 年 12 月 31 日為止，公司的累計虧損額已經超過主業的資本金為 8.048.695.176 盾 (= 9.739.405.176 盾 – 1.690.710.000 盾)。

#### **4. Công ty TNHH Kiến Quốc** **建國責任有限公司**

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 471023000011  
投資許可證：471023000011 號
- Vốn điều lệ: 2.415.300.000 đồng, Công ty cổ phần Full Power chiếm 70%  
條例資本：2.415.300.000 盾，富力股份公司占 70%
- Địa chỉ: 41/01 Khu Bàu Cá, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.  
地址：同奈省，龍城縣，安福祥，暴魚區，41/01 號
- Ngành, nghề kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.  
經營行業：建設各种民用、工業的工程

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Quốc, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

到 2009 年 12 月 31 日為止，只有富力股份公司落實向建國責任有限公司的投資資金，其他投資者還沒按投資許可證的規定投入投資款項。

#### **5. Công ty TNHH Kiến Giai** **建佳責任有限公司.**

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 451023000011  
投資許可證：451023000011 號
- Vốn điều lệ: 2.418.900.000 đồng, Công ty cổ phần Full Power chiếm 70%  
條例資本：2.418.900.000 盾，富力股份公司占 70% 的
- Địa chỉ: 52/D26, đường Trần Văn Trà, KP.2, P1, TX Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

地址：西宁市，西宁市，第1坊，第2區，陳文茶街，52/D26

- Ngành, nghề kinh doanh: Thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

經營行業：建設各种民用、工業的工程

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Giai, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

到2009年12月31日為止，只有富力股份公司落實向建佳責任有限公司的投資資金，其他投資者還沒按投資許可證的規定投入投資款項。

## **6. Công ty TNHH tư vấn thiết kế liên hiệp Quốc Tế** **國際聯合設計諮詢責任有限公司**

Giấy chứng nhận đầu tư số: 411023000022

投資許可證: 411023000022 號

- Vốn điều lệ: 3.200.000.000 đồng, công ty cổ phần Full Power chiếm 70%  
條例資本：3.200.000.000盾，富力股份公司占70%
- Địa chỉ: 275B Phạm Ngũ Lão, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
地址：胡志明市，第1群，范五老坊，范五老街，275B。
- Ngành, nghề kinh doanh: dịch vụ thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng và thiết kế trang trí nội thất, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.  
經營行業：工程建筑設計服務，建設規劃設計及內室陳設設計，工業、民用工程結構的設計

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH tư vấn thiết kế liên hiệp Quốc Tế, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

到2009年12月31日為止，只有富力股份公司落實向國際聯合設計諮詢責任有限公司的投資資金，其他投資者還沒按投資許可證的規定投入投資款項。

Tính đến ngày 31/12/2009, khoản lỗ lũy kế của Công ty đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 16.913.344.239 VNĐ (= 19.290.124.239 VND – 2.376.780.000 VND)

到2009年12月31日為止，公司的累計虧損額已經超過主業的資本金為16.913.344.239盾 (= 19.290.124.239盾 – 2.376.780.000盾)。

## **7. Công ty TNHH Kiều An** **僑安責任有限公司**

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 471023000008  
投資許可證：471023000008號
- Vốn điều lệ: 2.415.300.000 đồng, Công ty cổ phần Full Power chiếm 70%  
條例資本：2.415.300.000 盾，富力股份公司占70%的

- Địa chỉ: B4, khu qui hoạch nhà ở, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng An  
地址：同奈省，邊和市，新進坊，居民規劃區，B4。
- Ngành, nghề kinh doanh: Thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, điện dân dụng.  
經營行業：施工工業電網、民用電網系統的安裝。

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiều An, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

到2009年12月31日為止，只有富力股份公司落實向僑安責任有限公司的投資資金，其他投資者還沒按投資許可證的規定投入投資款項

### **8. Công ty TNHH Lập Đức** **立德責任有限公司**

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 411023000026  
投資許可證：411023000026 號
- Vốn điều lệ: 2.415.300.000 đồng, Công ty cổ phần Full Power chiếm 70%  
條例資本：2.415.300.000 盾，富力股份公司占70%的
- Địa chỉ: Số 181 Tôn Thất Hiệp, P12, Q11, TP.Hồ Chí Minh.  
地址：胡志明市，第11群，第12坊，尊七協街，181號。
- Ngành, nghề kinh doanh: Thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, điện dân dụng.  
經營行業：施工工業電網、民用電網系統的安裝

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Lập Đức, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

到2009年12月31日為止，只有富力股份公司落實向立德責任有限公司的投資資金，其他投資者還沒按投資許可證的規定投入投資款項

### **9. Công ty TNHH Kiến Lương** **建良責任有限公司。**

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 21-1-0-2-3-000005  
投資許可證：21-1-0-2-3-000005 號
- Vốn điều lệ: 2.430.000.000 đồng, Công ty cổ phần Full Power chiếm 70%  
條例資本：2.435.000.000盾，富力股份公司占70%的
- Địa chỉ: Nhà số 1, đường Nguyễn Cao, phường Ninh Xá, TP.Bắc Ninh  
地址：北宁市，宁舍坊，阮高街，第1號

Ngành, nghề kinh doanh: Xây dựng công trình kỹ thuật; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế các hệ thống kỹ thuật liên quan đến công trình; trang trí nội thất; Trang trí ngoại thất.

經營行業：建設技術工程；設計民用、工業結構的工程；設計各種技術系統的工程，室內外裝修。

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Lương, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

到2009年12月31日為止，只有富力股份公司落實向建良責任有限公司的投資資金，其他投資者還沒按投資許可證的規定投入投資款項

Tính đến ngày 31/12/2009, khoản lỗ lũy kế của Công ty đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 3.344.025.277 VNĐ (= 5.126.610.277 VNĐ – 1.782.585.000 VNĐ)

到 2009 年 12 月 31 日為止，公司的累計虧損額已經超過主業的資本金為 3.344.025.277 盾 (= 5.126.610.277 盾 – 1.782.585.000 盾)。

#### **10. Công ty TNHH Lập Thành** **立成責任有限公司**

- Vốn điều lệ: 2.430.000.000 đồng, Công ty cổ phần Full Power chiếm 70%  
條例資本：2.430.000.000盾，富力股份公司占70%的

- Địa chỉ: Số 1, Ngõ 01, đường Huyền Quang, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh  
地址：北寧省，北寧市，玄光街，第1胡同，第1號。

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Lập Thành, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

到2009年12月31日為止，只有富力股份公司落實向立成責任有限公司的投資資金，其他投資者還沒按投資許可證的規定投入投資款項

Tính đến ngày 31/12/2009, khoản lỗ lũy kế của Công ty đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 2.357.794.102 VNĐ (= 4.140.379.102 VNĐ – 1.782.585.000 VNĐ)

到2009年12月31日為止，公司的累計虧損額已經超過主業的資本金額為 2.357.794.102盾 (= 4.140.379.102盾 – 1.782.585.000盾)。

#### **11. Công ty TNHH BEAUTY STONE** **BEAUTY STONE 責任有限公司**

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 472045000239, ngày 13/09/2007  
投資許可證: 472045000239 號，2007年09月13日

- Vốn điều lệ: 60 tỷ đồng  
條例資本：60億盾

- Địa điểm thực hiện dự án: KCN Nhơn Trạch 1, tỉnh Đồng Nai  
實現預案的地點：同奈省，第1仁宅工業區

- Diện tích đất sử dụng: 3,7 ha  
使用土地的面積：3.7 ha
- Mục tiêu và quy mô của dự án: sản xuất, gia công đá trang trí xây dựng (đá hoa cương, đá cẩm thạch ...) nhằm cung ứng cho các công trình xây dựng của tập đoàn và tiêu thụ ra bên ngoài, góp phần gia tăng tốc độ tăng trưởng chung cho tập đoàn Full Power.  
預案的規模、目標：生產，加工想建設工程集團，對外邊提供的建築裝飾石材（花崗岩，錦石...），以推進加快富力集團的增長速度。

Tính đến ngày 31/12/2009, Công ty cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

到2009年12月31日為止，富力股份公司還沒按投資許可證規定提供投資資本金

Tính đến ngày 31/12/2009, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 2.357.092.991 VNĐ

到2009年12月31日為止，公司的累計虧損額為2.357.092.991越盾

Vào ngày 03/02/2010, Công ty TNHH Beauty Stone Việt Nam đã chính thức ngừng hoạt động và đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể công ty  
在2010年02月03日，BEAUTY STONE 有限公司正式停止活動及正在辦理公司解体手續的過程中

## **12. Công ty TNHH STEEL TECH VIỆT NAM** **越南 STEEL TECH 責任有限公司**

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 472045000238, ngày 13/09/2007  
投資許可證：472045000238號，2007年09月13日
- Vốn điều lệ: 70 tỷ đồng  
條例資本：700億盾
- Địa điểm thực hiện dự án: KCN Nhơn Trạch 1, tỉnh Đồng Nai  
實現預案的地點：同奈省，仁澤1工業區
- Diện tích đất sử dụng: 5,8 ha  
使用土地的面積：5.8 ha
- Mục tiêu và quy mô của dự án: Gia công, chế tạo và lắp ráp khung kèo quy mô 8.000 tấn/năm nhằm cung ứng cho các công trình xây dựng của tập đoàn và tiêu thụ ra bên ngoài, góp phần gia công tốc độ tăng trưởng chung cho tập đoàn Full Power.  
預案的規模、目標：加工，制造，安裝鋼構，規模8000噸/年，以向集團的各種建設工程提供及對外銷售，以進加快富力集團的增長速度。

Tính đến ngày 31/12/2009, Công ty cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

到2009年12月31日為止，富富力股份公司還沒按投資許可證規定投入資本金

## **13. Công ty TNHH METAL TECH** **METAL TECH 責任有限公司**

- Địa điểm thực hiện dự án: KCN Nhơn Trạch 1, tỉnh Đồng Nai  
實現預案的地點：同奈省，仁澤1工業區
- Tỷ lệ lợi ích của Full Power: 100%  
富力的利益比例：100%

Tính đến ngày 31/12/2009, Công ty cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.  
到2009年12月31日為止，富力股份公司還沒按投資許可證規定提供投資資本金

## **VI. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ**

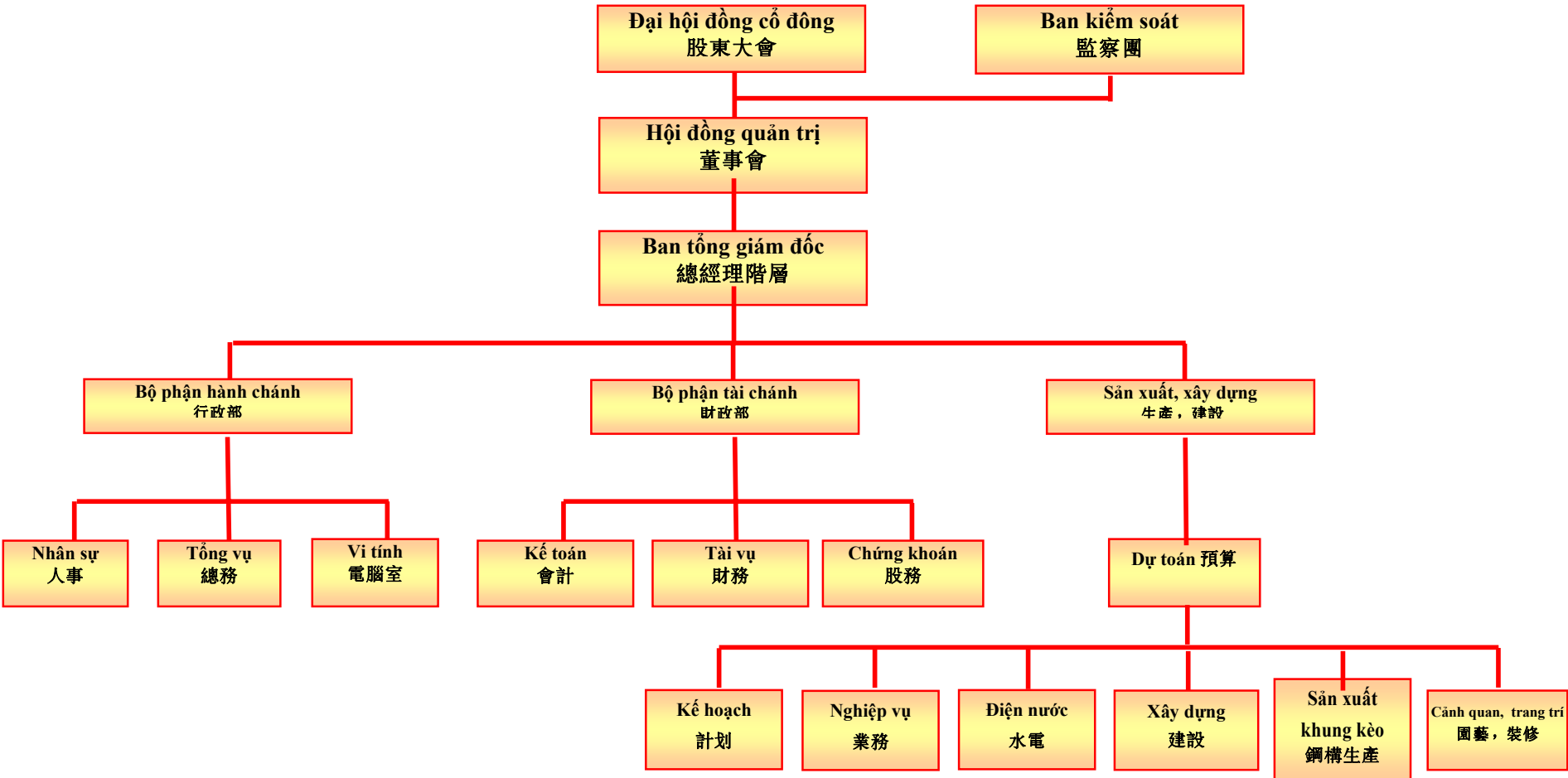
### **組織与人事**

#### 1. Cơ cấu tổ chức của công ty 公司的組織架構

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty cổ phần Full Power được thể hiện theo sơ đồ sau:  
富力股份公司的管理組織機構体现在下圖

SƠ ĐỒ BỘ MÁY QUẢN LÝ CÔNG TY

公司管理架構





## 2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

### 行政階層的個人的簡歷

- Ông Lai Jie Dar  
賴介達 先生

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc công ty cp Full Power  
職務： 董事會成員， 富力股份公司的總經理

Giới tính: Nam  
性別： 男

Ngày tháng năm sinh: 23/07/1952  
出生日期： 1952年07月23日

Nơi sinh: Đà Loan  
出生于:台灣

Quốc tịch: Đà Loan  
國籍:台灣

Dân tộc: Trung Hoa  
民族： 漢族

Quê quán:  
本籍：

Địa chỉ thường trú: 27C DT743, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương  
常駐地址： 平陽省， 以安縣， 第2浪神工業區， DT743, 27C

Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (0650) 3.730 566  
機關的電話號碼： (0650) 3.730 566

Trình độ văn hóa: Đại học  
程度： 大學

Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp công trình công nghiệp trường đại học Chung Yung

專門程度： 在 Chung Yung 大學工業工程畢業

Quá trình công tác:  
工作過程

- Giám đốc hành chính công ty Prime Asia Việt Nam  
越南Prime Asia公司的行政經理
- Từ 09/2009 – nay: Tổng Giám Đốc công ty cổ phần Full Power  
從 2009年 - 現在： 富力股份公司的總經理。

## 3.Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

### 幹部， 人員的數量 及對人員的政策

#### 3.1. Số lượng cán bộ, nhân viên 幹部， 員工的數量

Tổng số lao động của công ty tại thời điểm 31/12/2009 là 120 lao động:  
在2009年12月31日， 公司的員工的數量是120人

Trong nước: 80

國內： 80

Nước ngoài: 40

國外：40

### 3.2 Cơ cấu lao động 勞動結構

Trong nước  
國內

Trình độ 學歷	Năm 2009 2009 年	
	Số lượng 數量	Tỷ lệ (%) 比例( % )
Đại học và cao đẳng 大學，高等	18	22%
Trung cấp 中級	5	7%
Phổ thông 普通	57	71%
<b>Tổng cộng 總共</b>	<b>80</b>	<b>100%</b>

Nước ngoài  
國外勞工

Tổng số lao động nước ngoài: 40 (trong đó nữ 7) gồm:  
國外人員的總數：40( 其中有 7 個人是女的 )包括：

Hội đồng quản trị, Ban giám đốc: 1  
董事會，經理班子：1

Chuyên gia: 39  
專家：39

Tổng số giấy phép lao động đã được cấp: 24  
有勞動證的總數：24

Tổng số giấy phép lao động đã gia hạn: 11  
有延期勞動證的總數：11

### 3.3 Chính sách đối với người lao động 對勞工的政策.

#### 3.3.1. Chế độ làm việc. 工作制度

a. Thời gian làm việc: các nhân viên văn phòng và tại các nhà xưởng của Công ty được tổ chức làm việc theo giờ hành chính, khi có yêu cầu về tiến độ công việc thì người lao động có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

工作時間: 公司的辦公室人員、工廠人員工作的時間是行政時間制，當工作進度需要時，員工得增加工作的時間，按國家的規定，公司有確保人員的權利的規定，對人員有妥當的政策。

b. Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty làm việc với thời gian 12 tháng được phép nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên được nghỉ lễ, tết 08 ngày phép trong năm.

休假，國假，過節假期： 按勞動法落實，在公司工作滿12月的人員得有12天的年假，不到12月的工作時間得按工作時間比例安排。另外，在公司工作每滿5年的人員得在春節，過節假期休08天假。

Nhân viên được nghỉ lễ, tết 08 ngày theo quy định của bộ Luật lao động  
按勞動法規定，員工得休 08 天國家規定假日。

c. Nghỉ ốm, thai sản: Thời gian nghỉ thai sản là 04 tháng. BHXH sẽ chi trả cho người lao động nghỉ thai sản tương ứng 04 tháng lương làm căn cứ đóng BHXH. Đối với lao động nghỉ thai sản tương ứng 04 tháng làm căn cứ đóng BHXH. Đối với lao động nghỉ thai sản mà có thời gian làm việc tại Công ty từ ba năm trở lên, ngoài số tiền trợ cấp từ BHXH, người lao động còn được Công ty trợ cấp 04 tháng lương cơ bản.

病假，產假： 產假的時間為04個月。社會保險將向產假者支付根據社會保險繳納的相當04個月薪資的補助。對於在公司工作了3年以上的時間的產假者，除了享有社會保險的補助金以外，公司還補助04個基本月薪。

d. Các chế độ, phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ bảo đảm cho người lao động theo Luật lao động.

各種福利，制度： 公司按勞動律規定完全落實員工的所有制度。

### 3.3.2 Nộp BHXH cho 100% CBCNV

對幹部員工 100%支付社會保險

### 3.3.3 Nộp BHYT cho 100% CBCNV

對幹部員工 100%支付醫療保險。

### 3.3.4 Trang bị phương tiện lao động cho 100% CBCNV

對幹部員工 100%提供勞動工具

### 3.3.5 Bồi dưỡng độc hại theo chế độ hiện hành

按現行制度提供環境津貼。

### 3.3.6. Lao động trực tiếp sản xuất được cấp trang phục bảo hộ lao động, được tạo nơi ở tại các nhà xưởng sản có tại Công ty

對直接勞作人員提供勞動保護服、在公司的工廠 公司將布置了宿舍

### 3.3.7 Ngoài ra, công tác an toàn lao động được cấp lãnh đạo Công ty quan tâm hàng đầu, quán triệt cho CBCNV nắm vững an toàn kỹ thuật và hiểu rõ tầm quan trọng của công tác an toàn lao động. Hoạt động của tổ chức Công đoàn và Đoàn thanh niên được tạo nhiều điều kiện thuận lợi.

另外，公司領導階層第一關心的勞動安全工作，讓員工掌握技術安全，了解到勞動安全的重要性。公司很關心工團以及青年團的活動並創造便利條件。

### 3.3.8 Chính sách tuyển dụng đào tạo.

招聘和培訓政策

3.3.9 Tuyển dụng: mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có trình độ, có kinh nghiệm và kỹ năng chuyên ngành, có năng lực và sức khỏe đáp ứng được yêu cầu công việc. Tùy thuộc vào từng vị trí đảm nhận mà có những tiêu chuẩn xét chọn phù hợp.

招聘: 公司招聘的目標是吸引有學歷、富有經驗及專業技能、有能力以及體魄、可以滿足工作要求的人員。按照擔任的位置適用不同標準。

3.3.10 Đào tạo: Công ty chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt kỹ năng về nghiệp vụ chuyên môn. Việc đào tạo tại Công ty được thực hiện theo hướng sau:

培訓: 公司注重大力推進各項培訓，培養活動，特別是專門業務技能。在公司培訓事宜的落實有以下方向：

3.3.11. Đào tạo nhân viên mới sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được Công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về nội quy lao động, trách nhiệm quyền hạn được giao, phương pháp và kỹ năng thực hiện công việc.

招聘新人員后就進行培訓，公司幫助新人員掌握關於勞動內規、工作責任權限以及落實工作的技能和方法。

3.3.12 Đào tạo tại nơi làm việc: tùy thuộc vào kinh nghiệm, trình độ, năng lực của người nhân viên Công ty sẽ phân công công việc phù hợp từ đơn giản đến phức tạp, từ cấp thấp đến cấp cao hơn. Những nhân viên thuộc bộ phận nào sẽ được phụ trách bộ phận đó trực tiếp hướng dẫn, đào tạo và phân công.

在工作地點進行培訓：隨人員的能力、水平，經驗，公司將安排相應相符的工作，從簡單到複雜的，從低級別到高級別的。哪個部分的人員將由哪個部分的部分長直接指導、培訓、安排。

Đào tạo không thường xuyên: hàng năm Công ty cử các cán bộ nhân viên tham gia các lớp học có liên quan về quản lý, về chuyên môn để trang bị thêm kiến thức và trình độ chuyên môn đáp ứng cho yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

不經常的培訓：每年，公司指派人員參加一些關於管理，關於專業的課程以增加自身的知識及滿足公司經營生產的需求。

### 3.3.13 Chính sách lương, phúc lợi.

福利及工資政策：

- Chính sách lương: Công ty trả lương theo thời gian trên cơ sở năng suất lao động và hiệu quả công việc. Công ty xây dựng thang bảng lương riêng phù hợp với trình độ vị trí và chức vụ đảm nhận của người lao động.

薪酬政策：按工作時間，在勞動效率、工作效果的基礎上公司支付薪資。公司按照符合員工與擔任的職務和人員的水平建立薪資梯形表。

- Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, Công ty có chính sách thưởng dựa trên nguyên tắc gắn với hiệu quả và kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Công ty tổ chức bình bầu hàng tháng để đánh giá kết quả lao động của nhân viên, việc xét thưởng sẽ thực hiện nhân các ngày lễ lớn, thưởng hoàn thành kế hoạch quý, 6 tháng, năm.

獎勵政策：為了激勵員工向公司做出更好的效率貢獻，公司根據經營、生產的結果及工作的效果建立獎勵政策。為評估人員勞動結果，公司每月舉行投票，在重大節日及完成季、06月、年的任務計畫後將落實獎勵。

- Phúc lợi: hàng năm Công ty tổ chức các buổi biểu diễn văn nghệ cho cán bộ công nhân viên nhằm duy trì mối quan hệ và nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động.

福利：為了保持良好關係，提高員工的精神生活，每年公司組織文藝演出活動。

## VIII. Thông tin cổ đông và Hội Đồng Quản trị

### 股東和董事會的信息

#### 1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2009

##### 2009 年的董事会和監察團

##### 1.1 Hội đồng quản trị

##### 董事會

- a) Thành viên hội đồng quản trị của Công ty gồm 5 người:

公司董事會成員有 5 位:

Họ và tên 名姓	Năm sinh 出生日期	Chức vụ 職務	Ghi chú 注意
1. Ông Lee Chung Yi 李忠義 先生	1964	Chủ tịch HĐQT 董事會主席	
2. Ông John Lin 林彥江 先生	1976	Thành viên HĐQT 董事會成員	
3. Bà Hsieh Ching Hua 謝清樺 女士	1977	Thành viên HĐQT 董事會成員	
4. Ông Lai Jie Dar 賴介達 先生	1952	Thành viên HĐQT 董事會成員	Tổng giám đốc 總經理
5. Ông Chuang Huei Jen 莊蕙仁 先生	1964	Thành viên HĐQT 董事會成員	

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị  
董事會的活動

Trong năm 2009, Hội đồng quản trị (HĐQT) hoạt động gồm 5 người. Để đối phó với suy thoái kinh toàn cầu, HĐQT đã chỉ đạo tiến hành sáp nhập các bộ phận và lập ra kế hoạch tinh giảm biên chế nhân viên.

在 2009 年，董事會有 5 位。為了應付全球經濟下滑的情況，董事會已經指導進行各的部門合并，提出精簡人員的計劃。

1. HĐQT đã bổ nhiệm ông Lai Jie Dar làm Tổng giám đốc thay thế cho Ông Torng Jenn Shiaw kể từ ngày 19/09/2009. Lý do: Tổng giám đốc tự xin thôi việc  
董事會決定從 2009 年 09 月 19 日賴介達先生被任為總經理，代替 Torng Jenn Shiaw 先生。理由：總經理辭職

2. HĐQT đã họp và đã triệu tập cổ đông (ĐHĐCĐ) bất thường vào ngày 19/09/2009 để xin ý kiến ĐHCĐ bất thường về việc:

董事會已經開會并在 2009 年 09 月 19 日召開臨時股東全体大會，以請示臨時股東全体大會，關於：

- Biểu quyết về các hợp đồng đã ký kết của công ty cổ phần Full Power với các công ty có liên quan đến Ông Chen Li Hsun nguyên là Chủ tịch HĐQT Full Power.

對富力股份公司与陳立勳先生相關的(陳立勳先生原是富力股份公司的董事會主席)的各公司的合同進行表決

- Biểu quyết kết quả sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần năm 2007.

對 2007 年股票發行發售所得資金使用結果進行表決

- Ủy quyền HĐQT xử lý và thanh lý tài sản quá hạn/dư thừa của công ty để bổ sung vào vốn lưu động của Công ty

授權董事會清理變賣剩餘及過舊之財產以補充公司流動資金

- Giải trình về việc chưa thực hiện phân chia lợi nhuận năm 2007 cho cổ đông được biết

對沒沒分配 2007 年的利潤向股東解釋。

- Biểu quyết thông qua khoản vay 36,33 tỷ đồng mà công ty cổ phần Full Power cho công ty cổ phần xây dựng Phú Mỹ vay theo hợp đồng số 01-09/CLS ngày 05/06/2009 và khoản cho vay, mượn Công ty cp xd tm Phú Mỹ trị giá 34.468.816.833 đồng.

表決通過富力股份公司按2009年06月05日01-09/CLS號簽訂之予富美公司之36,330億越盾以及34.468.816.833越盾之借貸合約

3. Ngày 13/10/2009, HĐQT đã họp và đã quyết định bổ nhiệm Ông Lee Chung Yi làm Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần Full Power thay thế cho Ông Chen Li Hsun đã từ chức ngày 21/09/2009.

2009年10月13日，董事會已經開會并決定李忠義先生被任為董事會主席，代替陳立勳先生（在2009年09月21日已經辭職）

**Tỷ lệ sở hữu cổ phần, tỷ lệ nắm giữ cp của thành viên HĐQT:  
董事會成員的股份比例、股份控制比例。**

STT 编号	TÊN 姓名	ĐỊA CHỈ 地址	SỐ CỔ PHIẾU 股票數量	TỶ LỆ 比例
1	Ông Lee Chung Yi 李忠義 先生	Số 148/5 Tầng 5, đường Trung Hiếu Đông, Khu 4, Đài Bắc 台北市, 第 4 區, 中孝東街, 第 5 層, 148/5 號	0	
2	Ông John Lin 林彥江 先生	9F, No.2, Sec 1, Chengtai Rd, Wugu, Township, Taipei 台北市, Township, Wugu, Chengtai Rd, Sec 1, No.2, 9F	0	
3	Bà Hsieh Ching Hua 謝箐華 女士	19A, Cộng Hoà, Phường 12, Quận Tân Bình, TP.HCM 胡志明市, 新平群, 第 12 坊, 共和 街, 19A 號	0	
4	Ông Lai Jie Dar 賴介達 先生	Số 148/5 Tầng 5, đường Trung Hiếu Đông, Khu 4, Đài Bắc 台北市, 第 4 區, 中孝東街, 第 5 層, 148/5 號	0	
5	Ông Chuang Huei Jen 莊蕙仁 先生	Lầu 5, hẻm 52, đường Tín Nghĩa, ấp 17, xã Tây, Thị trấn Phụng Sơn, Huyện Cao Hùng, Đài Loan 台灣, 高雄縣, 封山村鎮, 西鄉, 17 村, 信義 街, 52 胡同, 5 樓	600	0,002%
<b>TỔNG CỘNG 總共</b>			<b>600</b>	<b>0,002%</b>

1.2 Ban kiểm soát

a) 監察團

Thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ năm 2009 gồm:  
2009年的監察團成員

Họ và tên 姓名	Năm sinh 出生日期	Chức vụ 職務	Ghi chú 注意
1. Ông Yeh Li Chuan 業力銓 先生	1953	Trưởng ban BKS 監察小組組長	

2. Bà Nong Mei Xie 農美謝 女士	1979	Thành viên BKS 監察小組成員	
3. Bà Bair Shwu Jen 白淑貞 女士	1957	Thành viên BKS 監察小組成員	

b) Hoạt động của ban kiểm soát:  
監察小組的活動。

Định kỳ hàng tháng, Ban kiểm soát đều tiến hành kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính của Công ty.

每月定期，監察小組都對公司的財政報告、財產、簿記進行檢查。

Trong quá trình kiểm soát, Ban kiểm soát đưa ra các nhận xét và kiến nghị:  
在監察過程中，監察團提出建議和評論。

1. Cải thiện lại quy trình thu chi của Công ty. Các phòng ban nên xem trọng công tác tự kiểm tra tài liệu để tránh sai sót nhằm giảm bớt thời gian của khâu kiểm soát thu chi và nâng cao được hiệu quả công việc.

改變公司收支的歸程。各課室，部門要注重對自己的文件進行檢查，以避免錯誤、減少收支檢查的時間、提高工作效率。

2. Vận dụng phần mềm quản lý hiện đại để tiết kiệm được chi phí nhân công và hạn chế sai sót trong công tác hạch toán; vận dụng hệ thống ERP nhằm kết hợp chặt chẽ giữ công tác kế toán tài chính và các công tác sản xuất kinh doanh của công ty.

運用現代管理的軟件以節省人工費用，限制核算工作的錯誤；運用 ERP 系統以把公司經營生產工作與財政會計工作結合起來。

## 2. Các dữ liệu về cổ đông công ty 公司股東的信息

Các dữ liệu về cổ đông Công ty được sử dụng tại ngày chốt danh sách để tổ chức đại hội cổ đông ngày 23/03/2010.

公司股東的信息使用為截止日期為2010年03月23日的名冊進行股東大會。

### 2.1. Cổ đông trong nước 國內股東

#### A. Cơ cấu cổ đông 股東机构

Đơn vị tính: 10.000 VNĐ

.單位：1 万盾

Danh mục 名目	Cổ đông trong nước 國內股東	
	Giá trị 价值	Tỷ lệ(%) 比例
Tổng số vốn chủ sở hữu 主頁的總資本	13.670.258	100%



1. Cổ đông HĐQT 董事會股東	0	0
2. Cổ đông khác 其他股東	13.670.258	100%

**B. Thông tin chi tiết về cổ đông lớn trong nước**

**B. 国内重大股东的仔细信息**

Tên 名姓	Địa chỉ 地质	Số lượng cp 股票数量	Tỷ lệ 比例
Công ty cổ phần Bảo Gia 寶家股份公司	Số 257, đường Lê Đại Hành, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh 胡志明市, 第 11 群, 黎大行街, 257 號	1.852.270	5,61%
Công ty cp XD-TM Phú Mỹ 富美建設-貿易股份公司	Lầu 2, Số 19A Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình 新平群, 第 12 坊, 共和街, 19A 號, 第 2 樓	7.680.000	23,27%
Công ty cp Phú Đức 富德股份公司	Lầu 10, Số 19A Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình 新平群, 第 12 坊, 共和街, 19A 號, 第 10 樓	2.600.000	7,88%

**2.2. Cổ đông nước ngoài**

**國外股東**

**A. Cơ cấu cổ đông**

**股東机构**

Đơn vị tính: 10.000 VNĐ

單位: 1 万盾

Danh mục 名目	Cổ đông nước ngoài 國外股東	
	Giá trị 价值	Tỷ lệ(%) 比例
<b>Tổng số vốn chủ sở hữu</b> 主頁的總資本	<b>19.329.733</b>	<b>100%</b>
1. Cổ đông HĐQT 董事會股東	600	0,002%
2. Cổ đông khác 其他股東	19.329.133	99,998%

**B. Thông tin chi tiết về cổ đông lớn nước ngoài**  
**國外重大股東的仔細信息**

<b>Tên 名姓</b>	<b>Địa chỉ 地址</b>	<b>Số lượng cp 股票數量</b>	<b>Tỷ lệ 比例</b>
Chen Li Hsun 陳立勳	27C DT743 KCN Sóng Thần II, Bình Dương 平陽省，浪神 II 工業區，DT743 路 27C	2.753.336	8,34%
Lin Chen Hai 林陳海	No.5, Lane 23 Ta Hu Chuang Street Nei Hu, Taipei Taiwan 台灣，台北市，Nei Hu，Lane 23 Ta Hu Chuang 街，5 號	6.160.000	18,67%
Yeh Li Cheng 業力成	No 100, Linshen North road, Taipei, Taiwan 台灣，台北市，Linshen North 街，100 號	4.150.000	12,58%
Yeh Li Chuan 業力銓	No 100, Linshen North road, Taipei, Taiwan 台灣，台北市，Linshen North 街，100 號	4.150.000	12,58%
	<b>TỔNG CỘNG 總共</b>	<b>17.213.336</b>	<b>52,17%</b>

Bình Dương, Ngày tháng năm 2010

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

總經理

LAI JIE DAR